

**CÔNG TY MẸ -  
TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**

*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2012**

## MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 42

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Đặng Thúc Kháng	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2013)
Ông Mai Văn Tinh	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2013)
Ông Lê Phú Hưng	Ủy viên
Ông Nguyễn Minh Xuân	Ủy viên
Ông Vũ Bá Ôn	Ủy viên

#### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Lê Phú Hưng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trọng Khôi	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Bá Ôn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Tất Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Văn Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nghiêm Xuân Đa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Công Du	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2013)

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

1011  
ÔN  
NHỆ  
ELO  
CT  
SA

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, *Nguyễn Phú Hưng*

  
  
Lê Phú Hưng  
Tổng Giám đốc

Ngày 23 tháng 3 năm 2013

  
300 - C...  
TY  
HỮU HẠN  
TTE  
AM  
P. HÀ N

Số: 822 /Deloitte-AUDHN-RE

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP**

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo (gọi chung là "báo cáo tài chính") của Công ty mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") được lập ngày 23 tháng 3 năm 2013, từ trang 5 đến trang 42. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc tại trang 1 và trang 2, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

### Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các thông tin trình bày trên báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Tổng Giám đốc, cũng như cách trình bày tổng quát của báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

### Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

*Chúng tôi xin lưu ý người đọc báo cáo tài chính các vấn đề sau:*

Báo cáo tài chính kèm theo đã bao gồm các bút toán điều chỉnh liên quan đến xác định giá trị doanh nghiệp của Tổng Công ty tại ngày 01 tháng 01 năm 2010 cho mục đích cổ phần hóa nhưng chưa bao gồm các bút toán điều chỉnh có thể có liên quan đến quyết toán cuối cùng về cổ phần hóa tại ngày 30 tháng 9 năm 2011 do chưa có Biên bản quyết toán cổ phần hóa và xác định phần vốn Nhà nước, các khoản phải thu, phải trả và chênh lệch đánh giá lại tài sản.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

### Ý kiến (Tiếp theo)

*Chúng tôi xin lưu ý người đọc báo cáo tài chính các vấn đề sau (Tiếp theo):*

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 12 và Thuyết minh số 24 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Tổng Công ty đang ghi nhận giá trị quyền sử dụng các lô đất xin giao đất có thu tiền sử dụng đất theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa với tổng nguyên giá là 603.855.529.103 VND. Trong đó, ngoại trừ lô đất tại số 19/20 đường Tự Quyết, phường 17, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh đã được UBND thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt giá trị quyền sử dụng đất trong năm 2011 và lô đất tại số 120 đường Hoàng Quốc Việt, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội đã được UBND thành phố Hà Nội phê duyệt giá trị quyền sử dụng đất trong năm 2012, các lô đất còn lại với tổng nguyên giá là 473.488.257.975 VND đều chưa được phê duyệt giá trị bởi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền và chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Giá trị các lô đất này có thể thay đổi khi Tổng Công ty chính thức được giao đất.

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 18 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, Tổng Công ty chưa thực hiện đánh giá đầy đủ giá trị của các khoản đầu tư tài chính dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 để trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009. Theo đó, chi phí tài chính phát sinh của các kỳ kế toán trước liên quan đến việc trích lập dự phòng nêu trên đã được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh năm 2012.

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 19 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, Tổng Công ty đang ghi nhận giá trị lợi thế vị trí địa lý phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa của Tổng Công ty, đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 6 năm 2010 với số tiền là 274.460.531.760 VND trên mục "chi phí trả trước dài hạn". Tổng Công ty đã có công văn trình Thủ tướng Chính phủ và các Bộ ngành có liên quan đề nghị cho phép không tính lợi thế vị trí địa lý vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa. Hiện tại, Tổng Công ty đang chờ ý kiến chỉ đạo từ Chính phủ. Tuy nhiên, Tổng Công ty đã thực hiện đánh giá và tin tưởng rằng đề nghị của Tổng Công ty sẽ được Chính phủ phê duyệt chấp thuận. Theo đó, Tổng Công ty chưa thực hiện phân bổ giá trị vị trí địa lý vào kết quả kinh doanh trong năm.



**Đặng Chí Dũng**  
Phó Tổng Giám đốc  
Chứng chỉ Kiểm toán viên số Đ.0030/KTV

*Thay mặt và đại diện cho*  
**CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

*Ngày 23 tháng 3 năm 2013*  
*Hà Nội, CHXHCN Việt Nam*

**Đặng Văn Khải**  
Kiểm toán viên  
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0758/KTV

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	31/12/2011
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100 = 110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>5.034.672.551.627</b>	<b>5.923.165.024.262</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>1.682.497.497.474</b>	<b>965.686.292.808</b>
1. Tiền	111		1.436.780.437.474	636.715.067.808
2. Các khoản tương đương tiền	112		245.717.060.000	328.971.225.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>152.481.276.063</b>	<b>53.000.336.445</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121	6	152.481.276.063	53.000.336.445
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1.200.746.465.971</b>	<b>1.872.546.152.580</b>
1. Phải thu khách hàng	131		970.329.781.130	1.589.820.520.165
2. Trả trước cho người bán	132		92.289.547.639	47.408.156.678
3. Các khoản phải thu khác	135	7	164.614.508.348	235.317.475.737
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(26.487.371.146)	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>8</b>	<b>1.430.131.434.472</b>	<b>2.444.346.240.034</b>
1. Hàng tồn kho	141		1.438.733.882.584	2.444.346.240.034
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(8.602.448.112)	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>568.815.877.647</b>	<b>587.586.002.395</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		10.191.025.983	23.664.173.102
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		508.929.365.441	287.590.398.890
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	9	11.064.313.806	10.086.050.212
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	10	38.631.172.417	266.245.380.191
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 220+240+250+260)	<b>200</b>		<b>9.571.927.245.024</b>	<b>10.022.662.239.563</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>3.668.776.102.901</b>	<b>3.965.197.639.482</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	2.878.334.899.140	3.126.292.096.421
- Nguyên giá	222		5.405.462.603.723	5.415.634.240.596
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.527.127.704.583)	(2.289.362.144.175)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	762.201.118.379	787.799.300.766
- Nguyên giá	228		769.241.983.455	795.875.069.045
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7.040.865.076)	(8.075.768.279)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	13	28.240.085.382	51.106.242.295
<b>II. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	<b>14</b>	<b>3.952.150.974</b>	<b>-</b>
- Nguyên giá	241		14.496.599.095	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(10.544.448.121)	-
<b>III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>5.396.333.647.339</b>	<b>5.538.275.986.954</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	15	2.661.633.588.339	2.725.878.952.604
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	16	2.775.050.381.673	2.510.465.483.015
3. Đầu tư dài hạn khác	258	17	175.447.124.346	467.287.600.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	18	(215.797.447.019)	(165.356.048.665)
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>502.865.343.810</b>	<b>519.188.613.127</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	19	501.386.847.159	517.828.116.476
2. Tài sản dài hạn khác	268		1.478.496.651	1.360.496.651
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)</b>	<b>270</b>		<b>14.606.599.796.651</b>	<b>15.945.827.263.825</b>

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 42 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	31/12/2011
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)</b>	<b>300</b>		<b>8.359.109.414.833</b>	<b>9.159.793.232.589</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>6.833.896.972.492</b>	<b>7.683.070.025.367</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	20	4.498.580.485.331	5.802.250.350.231
2. Phải trả người bán	312		1.571.430.974.573	1.078.619.724.111
3. Người mua trả tiền trước	313		19.020.683.009	5.652.406.142
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	21	28.884.840.023	14.753.298.946
5. Phải trả người lao động	315		32.719.557.179	24.452.606.889
6. Chi phí phải trả	316	22	41.785.614.762	131.566.119.666
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	23	621.643.842.953	597.373.292.834
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		19.830.974.662	28.402.226.548
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.525.212.442.341</b>	<b>1.476.723.207.222</b>
1. Phải trả dài hạn khác	333	24	603.952.693.613	631.094.940.713
2. Vay và nợ dài hạn	334	25	912.986.294.272	844.026.235.618
3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	(12.806.266)
4. Doanh thu chưa thực hiện	338		8.273.454.456	1.614.837.157
<b>B. NGUỒN VỐN (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>6.247.490.381.818</b>	<b>6.786.034.031.236</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>26</b>	<b>6.247.490.381.818</b>	<b>6.786.034.031.236</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		6.780.000.000.000	6.780.000.000.000
2. (Lỗ lũy kế)/Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(532.509.618.182)	6.034.031.236
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)</b>	<b>440</b>		<b>14.606.599.796.651</b>	<b>15.945.827.263.825</b>

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Đơn vị	31/12/2012	31/12/2011
1. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	VND	1.386.654.699	1.386.654.699
2. Ngoại tệ các loại			
Đô la Mỹ	USD	5.238.879	1.188.220
Euro	EUR	1.324	1.366
Rúp Nga	RUB	184.078	184.078

Lê Anh Minh  
Người lập biểu

Nguyễn Thanh Phong  
Kế toán trưởng

Lê Phú Nung  
Tổng Giám đốc

Ngày 23 tháng 3 năm 2013

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 42 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**


Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU SỐ B 02-DN  
Đơn vị: VND



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2012	2011
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	27	14.749.218.889.966	14.800.279.908.506
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	27	96.210.707.114	277.657.637.226
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	27	14.653.008.182.852	14.522.622.271.280
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	28	14.414.870.679.911	13.523.850.283.030
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		238.137.502.941	998.771.988.250
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	230.436.010.602	637.751.825.981
7. Chi phí tài chính	22	31	742.195.324.217	1.348.610.731.255
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		662.777.628.034	876.333.495.162
8. Chi phí bán hàng	24		94.242.377.071	79.833.028.390
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		255.926.335.446	254.845.607.881
10. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+(21-22)-(24+25))	30		(623.790.523.191)	(46.765.553.295)
11. Thu nhập khác	31	32	98.287.468.838	537.207.968.387
12. Chi phí khác	32	32	12.924.198.611	10.029.073.108
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	32	85.363.270.227	527.178.895.279
14. (Lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		(538.427.252.964)	480.413.341.984
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	33	-	-
16. (Lỗ)/lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51)	60		(538.427.252.964)	480.413.341.984



Lê Anh Minh  
Người lập biểu



Nguyễn Thanh Phong  
Kế toán trưởng

Lê Phú Hưng  
Tổng Giám đốc

Ngày 23 tháng 3 năm 2013

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU SỐ B 03-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	2012	2011
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. (Lỗ)/lợi nhuận trước thuế	01	(538.427.252.964)	480.413.341.984
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao tài sản cố định	02	278.821.911.132	284.179.041.370
Các khoản dự phòng	03	85.531.217.612	165.356.048.665
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(669.838.650)	82.380.231.100
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(229.564.397.584)	(615.392.223.914)
Chi phí lãi vay	06	662.777.628.034	876.333.495.162
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	258.469.267.580	1.273.269.934.367
Thay đổi các khoản phải thu	09	543.379.258.654	(218.374.287.261)
Thay đổi hàng tồn kho	10	1.005.612.357.450	153.766.301.803
Thay đổi các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	540.102.934.218	591.826.759.029
Thay đổi chi phí trả trước và tài sản khác	12	(197.376.504.352)	(15.720.005.128)
Tiền lãi vay đã trả	13	(761.635.970.517)	(876.287.661.828)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	360.219.761.797	80.344.462.320
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(129.007.383.879)	(349.564.763.093)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	<b>1.619.763.720.951</b>	<b>639.260.740.209</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(58.830.759.203)	(29.129.875.664)
2. Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	12.261.145.218	-
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(413.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	201.389.536.036	1.050.000.000.002
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(278.213.233.983)	(432.922.620.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	36.872.276.000	662.328.100
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	423.056.719.829	671.370.704.921
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	<b>336.535.683.897</b>	<b>846.480.537.359</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	10.172.205.629.807	8.500.008.557.157
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(11.411.167.505.462)	(10.287.844.742.233)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40	<b>(1.238.961.875.655)</b>	<b>(1.787.836.185.076)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	50	<b>717.337.529.193</b>	<b>(302.094.907.508)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	965.686.292.808	1.266.670.197.423
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(526.324.527)	1.111.002.893
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	70	<b>1.682.497.497.474</b>	<b>965.686.292.808</b>

Lê Anh Minh  
Người lập biểu

Nguyễn Thanh Phong  
Kế toán trưởng

Lê Phú Hưng  
Tổng Giám đốc

Ngày 23 tháng 3 năm 2013

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 42 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") được thành lập ngày 29 tháng 4 năm 1995 trên cơ sở tổ chức lại Tổng Công ty Thép và các đơn vị liên quan thuộc Bộ Công nghiệp nặng và Tổng Công ty Kim khí thuộc Bộ Thương mại theo Quyết định số 255/TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 29 tháng 4 năm 1995. Tổng Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần theo Quyết định số 552/QĐ-TTg ngày 18 tháng 4 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam.

Công ty mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam - doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước - chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 10 năm 2011 với tên gọi Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0100100047 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, lần thứ 4 ngày 29 tháng 9 năm 2011.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Tổng Công ty là 6.780.000.000.000 VND.

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại số 91 Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 1.199 (31 tháng 12 năm 2011: 1.273).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Tổng Công ty có 01 Văn phòng Trụ sở chính, 01 Văn phòng Trụ sở phía Nam và 10 đơn vị hạch toán phụ thuộc. Các đơn vị hạch toán phụ thuộc gồm:

- Trung tâm Hợp tác lao động với nước ngoài
- Công ty Thép Tấm lá Phú Mỹ
- Công ty Thép miền Nam
- Công ty Tư vấn và Thiết kế luyện kim
- Khách sạn Phương Nam
- Chi nhánh miền Trung
- Chi nhánh miền Tây
- Chi nhánh Hồ Chí Minh
- Công ty Kinh doanh và Dịch vụ VNSTEEL Long An
- Chi nhánh VNSTEEL Đà Nẵng

**Hoạt động chính**

Hoạt động chính của Tổng Công ty là sản xuất thép, gang, các cấu kiện kim loại; Sản xuất vật liệu xây dựng và sản xuất công nghiệp khác; Xây lắp công trình; Tư vấn, thiết kế; Kinh doanh bất động sản; Xuất khẩu lao động; Xuất khẩu; Dịch vụ hỗ trợ tài chính và các lĩnh vực khác như: Kinh doanh thương mại - du lịch - khách sạn, nhà hàng, giáo dục đào tạo, thể thao, dịch vụ kho bãi, giao nhận vận tải, quảng cáo và một số hoạt động khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, Tổng Công ty chưa được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần. Theo đó, báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 chưa bao gồm các điều chỉnh liên quan đến việc quyết toán cổ phần hóa của Tổng Công ty.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI**

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 179/2012/TT-BTC ("Thông tư 179") quy định việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp. Thông tư 179 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 12 năm 2012 và được áp dụng từ năm tài chính 2012. Thông tư 179 đưa ra hướng dẫn cụ thể về tỷ giá áp dụng đối với việc thanh toán và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ. Ban Tổng Giám đốc đánh giá Thông tư 179 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC ("Thông tư 210") hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số các công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính kết thúc vào hoặc sau ngày 31 tháng 12 năm 2011. Tổng Công ty chưa áp dụng Thông tư này trong việc lập báo cáo tài chính năm 2011. Tổng Công ty đã áp dụng Thông tư 210 và trình bày các thuyết minh bổ sung về việc áp dụng này trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 tại Thuyết minh số 35.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

**Tài sản tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và tài sản tài chính khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Công cụ tài chính (Tiếp theo)**

*Công nợ tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

*Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu*

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn được trình bày theo giá gốc, bao gồm tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng và không quá 12 tháng, khoản tiền ủy thác quản lý vốn ngắn hạn và hưởng lãi suất ủy thác tương ứng với kết quả của hoạt động ủy thác và các khoản đầu tư ngắn hạn khác.

**Dự phòng phải thu khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền hoặc nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MÃU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (Tiếp theo)**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm phần định giá tăng khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Đến thời lập báo cáo tài chính này, Tổng Công ty chưa được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần nên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 của Tổng Công ty chưa bao gồm các điều chỉnh liên quan đến việc quyết toán công tác cổ phần hóa của Tổng Công ty.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<b>2012</b>
	(Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc, thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 10
Tài sản cố định khác	03 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Theo Công văn số 17462/BTC-TCDN ngày 23 tháng 12 năm 2011 của Bộ Tài chính, Công ty mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP được trích khấu hao đối với máy móc thiết bị tại Công ty Thép Tấm lá Phú Mỹ và Công ty Thép miền Nam với thời gian trung bình từ 05 - 20 năm từ ngày 01 tháng 01 năm 2011.

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, các phần mềm máy tính và các tài sản cố định vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian được cấp, quyền sử dụng đất có thời hạn sử dụng lâu dài không phải trích khấu hao. Phần mềm máy tính và các tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm phần định giá tăng khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Đến ngày lập báo cáo tài chính này, Tổng Công ty chưa được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần nên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 của Tổng Công ty chưa bao gồm các điều chỉnh liên quan đến việc quyết toán công tác cổ phần hóa của Tổng Công ty.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

**Đầu tư vào công ty con**

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng đã trích lập. Công ty con là một công ty mà Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Đầu tư vào công ty liên kết**

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng đã trích lập. Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

**Các khoản đầu tư chứng khoán**

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Các khoản trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị lợi thế kinh doanh và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Giá trị lợi thế kinh doanh phản ánh lợi thế kinh doanh phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa, bao gồm giá trị lợi thế vị trí địa lý và giá trị thương hiệu.

Giá trị vị thế địa lý của lô đất được xác định bằng chênh lệch giữa giá đất sát với giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường trong điều kiện bình thường (theo quy định tại Khoản 12, Điều 1, Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất) so với giá do Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định và công bố vào ngày 01 tháng 01 của năm thực hiện xác định giá trị doanh nghiệp. Tổng Công ty đã có công văn trình Thủ tướng Chính phủ và các Bộ ngành có liên quan đề nghị cho phép không tính lợi thế vị trí địa lý vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa. Do đó, Tổng Công ty chưa thực hiện phân bổ giá trị vị trí địa lý vào kết quả kinh doanh trong năm. Việc chưa phân bổ lợi thế vị trí địa lý vào kết quả hoạt động kinh doanh làm lỗ trước thuế của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 giảm 27.446.053.176 VND (năm 2011: 6.861.513.294 VND) và khoản mục "chi phí trả trước dài hạn" tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 tăng 34.307.566.470 VND. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng ảnh hưởng của nội dung này đến việc ghi nhận chi phí trong năm là không trọng yếu tới báo cáo tài chính và Tổng Công ty sẽ được Thủ tướng chính phủ chấp thuận việc không phân bổ chi phí này vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Giá trị thương hiệu (bao gồm: nhãn hiệu, tên thương mại) được xác định trên cơ sở các chi phí thực tế cho việc sáng chế, xây dựng và bảo vệ nhãn mác, tên thương mại của Tổng Công ty trong 10 năm trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp cho mục đích cổ phần hóa. Giá trị thương hiệu được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian 10 năm kể từ khi Tổng Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần.

Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng không quá ba (03) năm theo các quy định kế toán hiện hành.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**Ngoại tệ**

Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Các khoản chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.



**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Tổng Công ty có khoản lỗ có thể mang sang để bù trừ với lợi nhuận tính thuế trong tương lai với thời gian không quá 5 năm. Tuy nhiên, không có khoản thuế thu nhập hoãn lại nào được ghi nhận do Tổng Công ty không chắc chắn về lợi ích kinh tế trong tương lai có thể thu được từ tài sản này.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

1125  
NG  
HIỆN H  
OIT  
NA  
TP

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Tiền mặt	3.647.304.804	5.334.310.398
Tiền gửi ngân hàng	1.433.133.132.670	628.580.757.410
Tiền đang chuyển	-	2.800.000.000
Các khoản tương đương tiền	245.717.060.000	328.971.225.000
	<b>1.682.497.497.474</b>	<b>965.686.292.808</b>

**6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Tiền gửi và ủy thác quản lý vốn có thời hạn trên 3 tháng và không quá 12 tháng	1.100.000.000	33.000.000.000
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn (i)	139.370.475.654	-
Khoản đầu tư ngắn hạn khác (ii)	12.010.800.409	20.000.336.445
	<b>152.481.276.063</b>	<b>53.000.336.445</b>

- (i) Đầu tư chứng khoán ngắn hạn phản ánh giá trị của 7.968.761 cổ phiếu của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam mà Tổng Công ty dự tính nắm giữ ngắn hạn, chi tiết được phản ánh tại Thuyết minh số 17.
- (ii) Khoản đầu tư ngắn hạn khác phản ánh khoản Tổng Công ty cho Công ty Cổ phần Trúc Thôn - công ty liên kết mà Tổng Công ty sở hữu 40,11% vốn - vay theo Công văn số 1312/VNS-TCKT ngày 12 tháng 10 năm 2009 để hỗ trợ tài chính cho Công ty Cổ phần Trúc Thôn hoàn thành việc tăng vốn điều lệ.

**7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Phải thu về cổ phần hóa	4.911.508.315	4.816.687.859
Phải thu về cổ tức (i)	71.760.000.000	180.396.938.910
Phải thu các khoản thanh toán hộ (ii)	30.110.897.978	99.345.000
Phải thu về lãi cho vay và lãi chậm trả	43.952.818.910	27.465.200.870
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	1.818.150.000	2.561.190.222
Dự thu lãi trái phiếu	-	7.859.589.041
Các khoản phải thu khác	12.061.133.145	12.118.523.835
	<b>164.614.508.348</b>	<b>235.317.475.737</b>

- (i) Phản ánh khoản cổ tức năm 2011 phải thu từ Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, Tổng Công ty vẫn chưa thu hồi được khoản cổ tức này.
- (ii) Phải thu các khoản thanh toán hộ thể hiện số tiền Tổng Công ty đã thanh toán hộ Công ty Cổ phần Thép tấm lá Thống Nhất theo cam kết bảo lãnh khoản vay của Công ty Cổ phần Thép tấm lá Thống Nhất tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**8. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Hàng mua đang đi đường	34.821.867.742	190.840.751.697
Nguyên liệu, vật liệu	584.593.932.497	995.255.900.307
Công cụ, dụng cụ	3.677.521.683	3.478.884.239
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	262.314.893.847	387.980.049.752
Thành phẩm	286.728.378.630	553.332.567.040
Hàng hóa	262.047.961.219	310.247.745.335
Hàng gửi bán	4.549.326.966	3.210.341.664
	<b>1.438.733.882.584</b>	<b>2.444.346.240.034</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(8.602.448.112)	-
<b>Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho</b>	<b>1.430.131.434.472</b>	<b>2.444.346.240.034</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, hàng tồn kho với giá trị là 21.000.000 USD đã được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng (31 tháng 12 năm 2011: 21.000.000 USD).

**9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	1.047.116.225	68.852.631
Thuế thu nhập doanh nghiệp (i)	10.013.454.077	10.013.454.077
Các loại thuế khác	3.743.504	3.743.504
	<b>11.064.313.806</b>	<b>10.086.050.212</b>

(i) Phản ánh khoản thuế Thu nhập doanh nghiệp mà Tổng Công ty nộp thừa từ năm 2008.

**10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Tạm ứng	2.156.204.181	2.580.562.139
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	36.474.968.236	263.664.818.052
	<b>38.631.172.417</b>	<b>266.245.380.191</b>

**CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**

Số 91 Láng Hạ, quận Đống Đa

Thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***MẪU SỐ B 09-DN****11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYỄN GIÁ</b>						
Tại ngày 01/01/2012	1.112.148.571.381	3.961.949.440.911	292.304.542.434	38.130.515.511	11.121.170.359	5.415.654.240.596
Mua trong năm	50.700.000	11.941.411.967	1.013.142.614	1.135.422.369	174.192.500	14.314.869.450
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	20.358.806.927	4.834.130.778	4.249.392.370	644.484.091	-	30.086.814.166
Thanh lý, nhượng bán	(17.590.198.355)	(21.399.872.442)	(903.769.775)	(202.880.822)	-	(40.096.721.394)
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(13.451.876.492)	(672.745.603)	-	(371.977.000)	-	(14.496.599.095)
Tại ngày 31/12/2012	1.101.516.003.461	3.956.652.365.611	296.663.307.643	39.335.564.149	11.295.362.859	5.405.462.603.723
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Tại ngày 01/01/2012	330.792.658.341	1.780.302.609.006	146.891.074.478	24.210.696.956	7.165.105.394	2.289.362.144.175
Khấu hao trong năm	56.915.966.221	194.732.112.996	21.407.567.451	5.172.160.606	1.066.907.619	279.294.714.893
Tặng khác	262.438.674	-	-	-	-	262.438.674
Thanh lý, nhượng bán	(12.315.774.911)	(18.086.861.416)	(823.847.359)	(187.664.760)	-	(31.414.148.446)
Giảm khác	-	(39.646.012)	(39.231.278)	(6.615.152)	-	(85.492.442)
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(9.810.738.022)	(174.566.259)	-	(306.647.990)	-	(10.291.952.271)
Tại ngày 31/12/2012	365.844.550.303	1.956.733.648.315	167.435.563.292	28.881.929.660	8.232.013.013	2.527.127.704.583
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày 31/12/2012	735.671.453.158	1.999.918.717.296	129.227.744.351	10.453.634.489	3.063.349.846	2.878.334.899.140
Tại ngày 31/12/2011	781.355.913.040	2.181.646.831.905	145.413.467.956	13.919.818.555	3.956.064.965	3.126.292.096.421

Như trình bày tại Thuyết minh số 20 và Thuyết minh số 25, Tổng Công ty đã thế chấp nhà cửa, vật kiến trúc tại số 56 Thủ Khoa Huân, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 14.646.968.669 VND (31 tháng 12 năm 2011: 15.319.430.469 VND), nhà xưởng, máy móc thiết bị của Công ty Thép Tấm lá Phú Mỹ với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 1.028.164.187.255 VND (31 tháng 12 năm 2011: 1.123.829.751.938 VND) để đảm bảo cho các khoản (tiền vay ngắn hạn).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 bao gồm một số tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 31.124.069.680 VND (năm 2011: 2.639.319.352 VND).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Tại ngày 01/01/2012	791.427.355.353	1.688.637.826	2.759.075.866	795.875.069.045
Tăng trong năm	-	1.239.462.500	-	1.239.462.500
Thanh lý, nhượng bán	(757.119.960)	-	-	(757.119.960)
Giảm khác (i)	(27.115.428.130)	-	-	(27.115.428.130)
Tại ngày 31/12/2012	763.554.807.263	2.928.100.326	2.759.075.866	769.241.983.455
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Tại ngày 01/01/2012	3.755.805.238	1.535.887.175	2.784.075.866	8.075.768.279
Khấu hao trong năm	-	223.458.089	-	223.458.089
Thanh lý, nhượng bán	(425.879.976)	-	-	(425.879.976)
Giảm khác	(832.481.316)	-	-	(832.481.316)
Tại ngày 31/12/2012	2.497.443.946	1.759.345.264	2.784.075.866	7.040.865.076
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại ngày 31/12/2012	761.057.363.317	1.168.755.062	(25.000.000)	762.201.118.379
Tại ngày 31/12/2011	787.671.550.115	152.750.651	(25.000.000)	787.799.300.766

Tổng Công ty đang ghi nhận giá trị quyền sử dụng các lô đất xin giao đất có thu tiền sử dụng đất theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 6 năm 2010. Trong đó, ngoại trừ lô đất tại số 19/20 đường Tự Quyết, phường 17, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh đã được UBND thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt giá trị quyền sử dụng đất năm 2011 và lô đất tại số 120 đường Hoàng Quốc Việt, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội đã được UBND thành phố Hà Nội phê duyệt giá trị quyền sử dụng đất trong năm 2012 (\*), các lô đất còn lại với tổng nguyên giá là 473.488.257.975 VND đều chưa được phê duyệt giá trị bởi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền và chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Giá trị các lô đất này có thể thay đổi khi Tổng Công ty chính thức được giao đất. Theo đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Tổng Công ty chưa thực hiện trích hao mòn tài sản cố định đối với quyền sử dụng các lô đất này.

- (i) Lô đất tại 120 Hoàng Quốc Việt đã được UBND thành phố Hà Nội phê duyệt giá trị quyền sử dụng đất theo Quyết định số 4680/QĐ-UBND ngày 18 tháng 10 năm 2012 với giá trị phê duyệt là 54.465.813.727 VND, giảm 27.115.428.130 VND so với giá trị xác định theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp.

Tổng Công ty đang ghi nhận quyền sử dụng lô đất tại Bắc Hà Tỉnh theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 6 năm 2010 với giá trị là 109.834.560.000 VND. Ngày 18 tháng 3 năm 2012, UBND tỉnh Hà Tĩnh đã ban hành Quyết định số 729/QĐ-UBND về việc thu hồi lô đất này. Tổng Công ty đang trong quá trình làm việc với UBND tỉnh Hà Tĩnh để xác định giá trị bán giao lô đất nêu trên nên chưa có bút toán điều chỉnh nào được thực hiện. Tổng Công ty sẽ điều chỉnh theo kết quả bán giao chính thức cuối cùng giữa Tổng Công ty và UBND tỉnh Hà Tĩnh.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 bao gồm một số tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 4.055.796.063 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 3.674.099.889 VND).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Dự án tiền khả thi khai thác Mỏ sắt Thạch Khê	380.783.639	380.783.639
Dự án khả thi khai thác Mỏ sắt Thạch Khê (i)	107.784.000	36.163.554.000
Dự án Văn phòng đại diện TCT tại Hà Tĩnh	1.863.277.530	1.863.277.530
Dự án Nhà máy thép liên hợp Hà Tĩnh	1.333.332.312	1.333.332.312
Dự án Nhà máy Thép tấm cán nóng Phú Mỹ	1.940.128.017	1.940.128.017
Dự án Xây dựng nhà Nghỉ Đô	2.407.163.287	2.407.163.287
Dự án khu nhà ở tại huyện Tân Thành	2.992.166.538	2.235.589.703
Dự án nhà ở Huyện Tân Thành		
Trung tâm gia công và phân phối	1.000.000.000	1.000.000.000
Dự án Xây dựng Nhà máy Thép Hậu Giang	1.052.545.455	1.052.545.455
Công trình xưởng gia công và kho chứa thép	5.504.282.486	207.329.832
Hệ thống ray và bê tông hóa mặt bằng bãi liệu	4.951.355.157	889.228.346
Nhà chứa chất thải nguy hại	2.486.078.296	-
Khác	2.221.188.665	1.633.310.174
	<b>28.240.085.382</b>	<b>51.106.242.295</b>

- (i) Trong năm, Tổng Công ty đã góp thêm vốn vào Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê, là công ty liên kết của Tổng Công ty, bằng giá trị tài liệu nghiên cứu của Dự án khả thi khai thác mỏ Sắt Thạch Khê với số tiền là 36.055.770.000 VND (chi tiết xem Thuyết minh số 16).

**14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

	Nhà xưởng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>	
Tại ngày 01/01/2012	-
Kết chuyển từ bất động sản chủ sở hữu (*)	14.496.599.095
Tại ngày 31/12/2012	<b>14.496.599.095</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>	
Tại ngày 01/01/2012	-
Kết chuyển từ bất động sản chủ sở hữu	10.291.952.271
Khấu hao trong năm	252.495.850
Tại ngày 31/12/2012	<b>10.544.448.121</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>	
Tại ngày 31/12/2012	<b>3.952.150.974</b>
Tại ngày 31/12/2011	-

- (\*) Bất động sản đầu tư là nguyên giá của kho Đại Á Tôn tại Khu Công nghiệp Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Kho Đại Á Tôn đang được sử dụng để cho Công ty Cổ phần Thép Dự ứng lực Việt Nam thuê trong vòng 10 năm kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2012.

**CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**Số 91 Láng Hạ, quận Đống Đa  
Thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính	Giá trị đầu tư tại ngày 31/12/2012 VND	Giá trị đầu tư tại ngày 31/12/2011 VND
Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội	Hà Nội	89,37%	89,37%	Kinh doanh thép	85.013.746.834	89.035.321.834
Công ty Cổ phần Kim khí TP.HCM	TP HCM	55,67%	55,67%	Kinh doanh thép	227.645.806.727	239.656.685.000
Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	Đà Nẵng	82,95%	82,95%	Kinh doanh thép	95.033.451.515	96.898.239.008
Công ty Cổ phần Kim khí Bắc Thái	Thái Nguyên	65,50%	65,50%	Kinh doanh thép	6.879.690.271	6.879.690.271
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	Thái Nguyên	65,00%	65,00%	Sản xuất và kinh doanh thép	1.213.702.867.447	1.222.348.789.916
Công ty Cổ phần Thép tấm Miền Nam	Đồng Nai	64,60%	64,60%	Sản xuất và kinh doanh thép	28.019.682.908	28.019.682.908
Công ty Cổ phần Tôn mạ VNSTEEL Thăng Long	Hà Nội	89,01%	89,01%	Sản xuất và kinh doanh thép	382.500.000.000	382.500.000.000
Công ty Cổ phần Giao nhận kho vận Ngoại thương TP HCM	TP HCM	95,37%	95,37%	Giao nhận vận chuyển	250.840.177.148	258.974.977.956
Công ty Cổ phần Bóng đá Thép miền Nam - Cảng Sài Gòn (i)	TP HCM	-	-	Bóng đá	-	1.280.000.000
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè	TP HCM	69,07%	69,07%	Sản xuất và kinh doanh thép	95.667.830.503	98.844.974.103
Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa	Đồng Nai	65,00%	65,00%	Sản xuất và kinh doanh thép	121.418.373.106	124.379.935.605
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức	TP HCM	65,00%	65,00%	Sản xuất và kinh doanh thép	107.420.378.080	111.393.642.180
Công ty Sản xuất Sản phẩm Mạ công nghiệp Vinga (ii)	Đồng Nai	51,00%	51,00%	Mạ công nghiệp	39.991.583.800	65.667.013.823
Công ty Cổ phần Thép Dự ứng lực Việt Nam (iii)	Đồng Nai	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh thép	7.500.000.000	-
<b>Tổng cộng</b>					<b>2.661.633.588.339</b>	<b>2.725.878.952.604</b>
<b>Trong đó:</b>						
Giá trị đầu tư nhận bán giao khi chính thức chuyển thành Công ty cổ phần (iv)					2.751.518.007.758	2.770.973.437.781
Giảm trừ phần cổ tức/lợi nhuận được chia từ các công ty con phát sinh cho kỳ hoạt động trước ngày chính thức chuyển thành công ty cổ phần (iv)					(89.884.419.419)	(45.094.485.177)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON (Tiếp theo)**

- (i) Ngày 10 tháng 01 năm 2012, Tổng Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ cổ phần tại Công ty Cổ phần Bóng đá Thép miền Nam - Cảng Sài Gòn cho đối tác bên ngoài. Theo đó, kể từ ngày 10 tháng 01 năm 2012, Công ty Cổ phần Bóng đá Thép miền Nam - Cảng Sài Gòn không còn là công ty con của Tổng Công ty.
- (ii) Ngày 16 tháng 01 năm 2012, Tổng Công ty đã chuyển nhượng 3.636.510 cổ phần, (tương ứng với 39% quyền sở hữu) tại Công ty Sản xuất Sản phẩm mạ Công nghiệp Vingal ("Vingal") cho các đối tác bên ngoài. Ngày 01 tháng 8 năm 2012, Công ty Sản xuất Sản phẩm mạ Công nghiệp Vingal được cấp Giấy chứng nhận đầu tư theo loại hình doanh nghiệp công ty cổ phần. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại Vingal giảm từ 90% xuống 51% kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2012.
- (iii) Ngày 16 tháng 10 năm 2012, Tổng Công ty góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Thép Dự ứng lực Việt Nam với số tiền là 7.500.000.000 VND. Theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh lần đầu số 3602945607 của Công ty Cổ phần Thép Dự ứng lực Việt Nam do Sở kế hoạch Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 16 tháng 10 năm 2012, tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty là 51%. Theo đó, Công ty Cổ phần Thép Dự ứng lực Việt Nam là công ty con của Tổng Công ty kể từ ngày 16 tháng 10 năm 2012.
- (iv) Tại ngày Tổng Công ty chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần, các khoản đầu tư vào công ty con đã được đánh giá lại căn cứ theo tỷ lệ vốn đầu tư và giá trị vốn chủ sở hữu (bao gồm cả lợi nhuận chưa phân phối) tại các công ty con. Giá trị đánh giá lại của các khoản đầu tư vào công ty con này được sử dụng để bàn giao từ Tổng Công ty Nhà nước sang Công ty cổ phần.

Sau khi chính thức chuyển thành Công ty cổ phần kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2011, khi nhận được cổ tức/lợi nhuận được chia từ lợi nhuận chưa phân phối tại các công ty con cho kỳ hoạt động trước ngày 30 tháng 9 năm 2011, Tổng Công ty đã hạch toán giảm giá trị của khoản đầu tư vào các công ty con tương ứng với giá trị cổ tức/lợi nhuận được chia này. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng việc hạch toán như trên là phù hợp với các quy định về hạch toán kế toán hiện hành.



**CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**Số 91 Láng Hạ, quận Đống Đa  
Thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt NamBáo cáo tài chính  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**16. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT**

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	10.538.802.437	10.538.802.437
Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ (i)	21.430.871.330	7.514.217.909
Công ty Cổ phần Thép Tân Thuận	5.621.545.941	5.621.545.941
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	14.365.162.080	15.932.268.512
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng miền Nam	1.721.370.265	1.721.370.265
Công ty TNHH Posvina (iii)	49.012.090.161	57.025.612.030
Công ty Liên doanh Nippovina	18.308.619.752	19.003.893.418
Công ty Tôn Phương Nam	222.120.963.473	245.812.604.744
Công ty Liên doanh Thép Tây Đô	18.969.114.931	19.039.852.862
Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	24.412.723.800	27.235.023.550
Công ty Liên doanh Vật liệu chịu lửa Nam Ưng	8.339.080.424	11.501.329.505
Công ty TNHH Ống thép Việt Nam	48.211.158.301	48.211.158.301
Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống nhất	62.494.827.000	62.494.827.000
Công ty TNHH Cơ khí Việt Nhật	14.219.296.572	14.219.296.572
Công ty TNHH Ống thép Nippon Steel VN	28.500.000.000	28.500.000.000
Công ty Cổ phần Trúc Thôn	23.577.820.000	23.577.820.000
Công ty Cổ phần Cơ điện Luyện kim Thái Nguyên	6.211.770.000	6.211.770.000
Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng (i)	71.642.335.291	48.891.245.291
Công ty TNHH Nasteelvina	98.806.118.098	117.113.518.727
Công ty TNHH Thép Vinakyoei	297.636.403.522	297.636.403.522
Công ty Liên doanh Trung tâm TMQT IBC	192.456.601.097	193.544.571.464
Công ty Liên doanh Sản xuất Thép Vinausteel	66.896.417.045	78.208.364.813
Công ty TNHH Thép VSC- POSCO (VPS)	95.111.893.542	101.911.893.542
Công ty TNHH Cảng quốc tế Thị Vải	76.909.667.169	76.909.667.169
Công ty TNHH Khoáng sản Luyện kim Việt Trung (i)	903.602.096.026	668.708.845.366
Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng	73.806.162.755	80.244.762.755
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	45.676.396.250	49.826.317.669
Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê (ii)	272.951.074.411	191.808.499.651
Công ty Cổ phần Đolômit Việt Nam	1.500.000.000	1.500.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.775.050.381.673</b>	<b>2.510.465.483.015</b>

**Trong đó:**

Giá trị đầu tư nhận bàn giao khi chính thức chuyển thành Công ty cổ phần (iv)	2.930.247.442.773	2.577.210.527.353
Điều chỉnh giảm giá trị đầu tư nhận bàn giao tại ngày chính thức chuyển thành công ty cổ phần	(18.307.400.629)	-
Giảm trừ phần cổ tức/lợi nhuận được chia từ các công ty liên kết phát sinh cho kỳ hoạt động trước ngày chính thức chuyển thành công ty cổ phần (iv)	(136.889.660.471)	(66.745.044.338)

- (i) Trong năm, Tổng Công ty đã góp thêm vốn vào Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ với số tiền là 14.250.000.000 VND, Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng với số tiền là 22.751.090.000 VND và Công ty TNHH Khoáng sản Luyện kim Việt Trung bằng tiền với giá trị là 233.712.143.983 VND và bằng lợi nhuận được chia năm 2010 và năm 2011.
- (ii) Trong năm, Tổng Công ty đã góp thêm vốn vào Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê bằng tài sản góp vốn là giá trị tài liệu nghiên cứu Dự án khả thi khai thác mỏ sắt Thạch Khê. Tài sản góp vốn đã được Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê phê duyệt theo Quyết định số 05 ngày 24 tháng 8 năm 2012 với giá trị là 81.142.574.760 VND, tăng 45.086.804.760 VND so với giá trị gốc.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MÃU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**16. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT (Tiếp theo)**

- (iii) Công ty TNHH Posvina ("Posvina") sẽ chấm dứt hoạt động vào ngày 30 tháng 9 năm 2013, là ngày kết thúc thời hạn hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư số 411022000324 ngày 27 tháng 8 năm 2008 do Ủy Ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh cấp. Công ty Posvina đang tiến hành các thủ tục giải thể.
- (iv) Tại ngày Tổng Công ty chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần, các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết đã được đánh giá lại căn cứ theo tỷ lệ vốn đầu tư và giá trị vốn chủ sở hữu (bao gồm cả lợi nhuận chưa phân phối) tại các công ty liên doanh và liên kết. Giá trị đánh giá lại của các khoản đầu tư vào công ty liên doanh và liên kết này được sử dụng để bàn giao từ Tổng Công ty Nhà nước sang Công ty cổ phần.

Sau khi chính thức chuyển thành Công ty cổ phần kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2011, khi nhận được cổ tức/lợi nhuận được chia từ lợi nhuận chưa phân phối tại các công ty liên doanh và liên kết cho kỳ hoạt động trước ngày 30 tháng 9 năm 2011, Tổng Công ty đã hạch toán giảm giá trị của khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết tương ứng với giá trị cổ tức/lợi nhuận được chia này. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng việc hạch toán như trên là phù hợp với các quy định về hạch toán kế toán hiện hành.

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	TP HCM	40,06%	40,06%	Sản xuất lưới thép
Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ	Vũng Tàu	29,05%	29,05%	Kinh doanh thép
Công ty Cổ phần Thép Tân Thuận	TP HCM	25,00%	25,00%	Sản xuất thép
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	Đồng Nai	45,00%	45,00%	Luyện cán thép
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng miền Nam	TP HCM	20,00%	20,00%	Xây dựng
Công ty TNHH Posvina	TP HCM	50,00%	50,00%	Sản xuất tôn
Công ty Liên doanh Nippovina	TP HCM	50,00%	50,00%	Sản xuất tôn
Công ty Tôn Phương Nam	Đồng Nai	45,00%	45,00%	Sản xuất tôn
Công ty Liên doanh Thép Tây Đô	Cần Thơ	35,00%	35,00%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	Đồng Nai	40,00%	40,00%	Sản xuất thép
Công ty Liên doanh Vật liệu chịu lửa Nam Ưng	Đồng Nai	68,00%	50,00%	Vật liệu chịu lửa
Công ty TNHH Ống thép Việt Nam	Hải Phòng	50,00%	50,00%	Sản xuất thép
Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống nhất	Vũng Tàu	31,24%	31,24%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Cơ khí Việt Nhật	Hải Phòng	28,00%	28,00%	Cơ khí
Công ty TNHH Ống thép Nippon Steel VN (i)	Vũng Tàu	10,00%	10,00%	Sản xuất thép
Công ty Cổ phần Trúc Thôn	Hải Dương	40,11%	40,11%	Sản xuất gạch
Công ty Cổ phần Cơ điện Luyện kim Thái Nguyên	Thái Nguyên	26,21%	26,21%	Sản xuất thép
Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	Đà Nẵng	31,16%	30,00%	Sản xuất thép
Công ty TNHH NaSteelVina	Thái Nguyên	43,50%	43,50%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Thép Vinakyoei	TP HCM	40,00%	40,00%	Sản xuất thép
Công ty Liên doanh Trung tâm TMQT IBC	TP HCM	40,00%	40,00%	Bất động sản
Công ty Liên doanh Sản xuất Thép Vinaasteel	Hải Phòng	30,00%	30,00%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Thép VSC - POSCO (VPS)	Hải Phòng	34,00%	34,00%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Cảng quốc tế Thị Vải	Vũng Tàu	22,40%	22,40%	Điều hành cảng
Công ty TNHH Khoáng sản Luyện kim Việt Trung	Lào Cai	45,00%	45,00%	Khoáng sản
Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng (i)	Hà Nội	10,41%	10,41%	Tin dụng
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex (i)	Hà Nội	6,00%	6,00%	Bảo hiểm
Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê	Hà Tĩnh	23,26%	20,00%	Khai thác và mua bán quặng sắt
Công ty Cổ phần Đolômít Việt Nam (i)	Thanh Hóa	15,00%	15,00%	Khai thác quặng

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**16. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT (Tiếp theo)**

- (i) Các khoản đầu tư vào các công ty mà Tổng Công ty góp dưới 20% vốn điều lệ nhưng nắm quyền ảnh hưởng đáng kể do đại diện vốn của Tổng Công ty là thành viên Hội đồng Quản trị của các công ty này. Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, quyền ảnh hưởng đáng kể của Tổng Công ty đối với các công ty nhận đầu tư này đã được xác định chắc chắn và việc xác định các công ty này là công ty liên kết của Tổng Công ty phù hợp với bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh, tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán hiện hành.

**17. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC**

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Đầu tư cổ phiếu (i)	174.897.124.346	366.737.600.000
Đầu tư trái phiếu	-	100.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác	550.000.000	550.000.000
	<b>175.447.124.346</b>	<b>467.287.600.000</b>

- (i) Đầu tư cổ phiếu là khoản đầu tư mua cổ phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam. Số cổ phiếu mà Tổng Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 17.968.761, tương ứng với 0,69% vốn điều lệ của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam. Trong đó, có 7.968.761 cổ phiếu tương ứng với số tiền 139.370.475.654 VND, Tổng Công ty dự tính sẽ nắm giữ trong ngắn hạn được theo dõi trên phần đầu tư ngắn hạn (như trình bày tại Thuyết minh số 6) và 10.000.000 cổ phiếu tương ứng với số tiền 174.897.124.346 VND, Tổng Công ty dự tính nắm giữ dài hạn được theo dõi trên phần đầu tư dài hạn.

Tổng Công ty đã thu thập giá giao dịch thực tế trên thị trường của cổ phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (mã: CTG) tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 để thực hiện đánh giá trích lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán này. Giá giao dịch thực tế trên thị trường cao hơn giá trị theo dõi trên sổ kế toán nên Tổng Công ty không thực hiện trích lập dự phòng cho khoản đầu tư này.

**18. DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Dự phòng đầu tư vào công ty con	96.534.870.549	110.634.643.174
Dự phòng đầu tư vào công ty liên kết	119.262.576.470	54.721.405.491
	<b>215.797.447.019</b>	<b>165.356.048.665</b>

Tổng Công ty chưa thực hiện đánh giá đầy đủ giá trị của các khoản đầu tư tài chính dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 để trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009. Số cần trích lập bổ sung tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC là 109.862.305.491 VND. Nếu các khoản đầu tư tài chính dài hạn được trích lập dự phòng đầy đủ thì dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn sẽ được hoàn nhập vào kết quả kinh doanh trong năm với số tiền là 59.420.907.136 VND.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**19. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Giá trị lợi thế vị trí địa lý (i)	274.460.531.760	274.460.531.760
Giá trị thương hiệu (ii)	119.721.444.147	133.403.894.907
Phí tư vấn xây dựng chiến lược phát triển	9.982.388.837	13.835.319.629
Chi phí công cụ, dụng cụ	36.609.080.508	15.557.864.331
Chi phí trực cán	11.660.053.423	22.034.852.739
Chi phí trực tựa	24.524.213.197	25.954.300.816
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	1.358.531.861	648.112.784
Tiền thuê đất trả trước	19.384.903.821	24.703.924.819
Tiền thuê văn phòng, thuê kho trả trước	899.375.000	970.608.595
Chi phí quảng cáo	2.069.326.423	2.150.925.966
Chi phí dài hạn khác	716.998.182	4.107.780.130
	<b>501.386.847.159</b>	<b>517.828.116.476</b>

- (i) Lợi thế vị trí địa lý phản ánh lợi thế vị trí địa lý phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa của Tổng Công ty đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 6 năm 2010. Tổng Công ty đã làm công văn kiến nghị Thủ tướng Chính phủ và các Bộ ngành có liên quan cho phép không tính lợi thế vị trí địa lý vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa. Do đó, Tổng Công ty quyết định chưa thực hiện phân bổ giá trị lợi thế vị trí địa lý này vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm. Việc chưa phân bổ lợi thế vị trí địa lý vào kết quả hoạt động kinh doanh làm lỗ trước thuế của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 giảm 27.446.053.176 VND (năm 2011: 6.861.513.294 VND) và khoản mục "chi phí trả trước dài hạn" tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 tăng 34.307.566.470 VND. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng ảnh hưởng của nội dung này đến việc ghi nhận chi phí trong năm là không trọng yếu tới báo cáo tài chính và Tổng Công ty sẽ được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận việc không phân bổ chi phí này vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.
- (ii) Giá trị thương hiệu phản ánh giá trị thương hiệu phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Giá trị thương hiệu được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian 10 năm kể từ ngày Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần. Giá trị đã phân bổ vào chi phí trong kỳ là 13.682.450.760 VND (năm 2011: 3.420.612.690 VND).

**20. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Vay ngắn hạn	4.067.837.676.985	3.887.481.198.591
Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 25)	430.742.808.346	519.028.818.304
Trái phiếu đến hạn (Thuyết minh số 24)	-	1.395.740.333.336
	<b>4.498.580.485.331</b>	<b>5.802.250.350.231</b>

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

- Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số 0141/KH/11NH ngày 08 tháng 7 năm 2011 với hạn mức tín dụng là 1.785 tỷ VND. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng đến ngày 31 tháng 12 năm 2012. Lãi suất khoản vay được quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ. Khoản vay được sử dụng để thanh toán tiền nhập khẩu nguyên vật liệu sản xuất thép. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ số 56 Thủ Khoa Huân, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh. Khoản vay này đáo hạn năm 2013. Số dư nợ gốc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 670.482.192.074 VND và 13.588.276 USD (tương đương với 283.016.609.404 VND).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**20. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN (Tiếp theo)**

- Khoản vay tín chấp từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số 00310/2012/0000627 ngày 12 tháng 4 năm 2012 với hạn mức tín dụng là 540 tỷ VND. Lãi suất được quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ. Khoản vay được sử dụng để bổ sung vốn lưu động, thanh toán tiền mua hàng hóa, nguyên vật liệu sản xuất thép. Thời hạn rút vốn là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, thời hạn cho vay theo từng khế ước nhận nợ là 6 tháng kể từ ngày rút vốn. Tài sản đảm bảo bổ sung cho khoản vay này là toàn bộ số dư tiền gửi bằng VND và ngoại tệ của Tổng Công ty tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và các tổ chức tín dụng khác. Số dư nợ gốc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 461.929.417.301 VND.
- Khoản vay từ Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ (Việt Nam) theo Hợp đồng tín dụng ngày 3 tháng 11 năm 2009 với hạn mức tín dụng là 14.000.000 USD, chịu lãi suất 1,95%/năm + chi phí vốn vay của ANZ. Khoản vay được sử dụng để thanh toán thư tín dụng nhập khẩu. Thời hạn thanh toán không quá 6 tháng kể từ ngày rút vốn. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là tất cả hàng tồn kho của Tổng Công ty với giá trị tối thiểu là 21 triệu USD (xem Thuyết minh số 8) và số dư tiền gửi của Tổng Công ty tại Ngân hàng ANZ. Số dư nợ gốc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 167.283.840.419 VND.
- Khoản vay tín chấp từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 1 thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng số 23/2012/HĐTĐ-DNL ngày 26 tháng 07 năm 2012 với hạn mức tín dụng là 700 tỷ VND. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là đến hết ngày 31 tháng 07 năm 2013. Lãi suất khoản vay được quy định theo từng giấy nhận nợ và được xác định trên nguyên tắc sau: khoản vay rút vốn bằng VND được xác định bằng lãi suất tiết kiệm VND trả sau kỳ hạn 6 tháng của Ngân hàng tại ngày điều chỉnh lãi suất + 3,8% và khoản vay rút vốn bằng USD được xác định bằng lãi suất tiết kiệm USD trả sau kỳ hạn 6 tháng của Ngân hàng tại ngày điều chỉnh lãi suất + 3,5%. Khoản vay được sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo. Số dư nợ gốc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 499.902.079.785 VND.
- Khoản vay tín chấp từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình theo Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 14.11.2011/HĐTĐ/VNS-BĐ ngày 14 tháng 11 năm 2011 với hạn mức tín dụng là 600 tỷ đồng. Khoản vay này có thời hạn 09 tháng kể từ ngày 14 tháng 11 năm 2011 đến ngày 14 tháng 8 năm 2012 và được gia hạn đến ngày 14 tháng 02 năm 2013 theo Văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng số 14.08.2012/SD-HĐTĐ/VNS-BĐ ngày 14 tháng 8 năm 2012. Khoản vay này chịu lãi suất 18%/năm và được sử dụng để thanh toán tiền nhập khẩu nguyên vật liệu sản xuất thép. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo. Số dư nợ gốc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 229.954.973.544 VND. Tổng Công ty đã thanh toán toàn bộ số dư nợ gốc khoản vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 của khoản vay này vào ngày 07 tháng 02 năm 2013 (xem Thuyết minh số 37).
- Khoản vay tín chấp từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình theo Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 30.07.2012/HĐTĐ/VNS-BĐ ngày 30 tháng 7 năm 2012 với hạn mức tín dụng là 600 tỷ đồng. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày 31 tháng 7 năm 2012 đến ngày 31 tháng 7 năm 2013. Lãi suất khoản vay được quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ. Khoản vay được sử dụng để thanh toán tiền nhập khẩu nguyên vật liệu sản xuất thép. Thời hạn vay không quá 6 tháng kể từ ngày rút vốn theo từng khế ước nhận nợ. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo. Số dư nợ gốc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 580.135.087.920 VND.
- Khoản vay tín chấp từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Hội sở chính theo Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 02/2012/HĐTĐ-TCT ngày 25 tháng 7 năm 2012 với hạn mức tín dụng là 800 tỷ đồng. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày 31 tháng 7 năm 2011 đến ngày 31 tháng 7 năm 2013. Lãi suất khoản vay được quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ. Khoản vay được sử dụng để thanh toán tiền mua thép. Thời hạn vay không quá 6 tháng kể từ ngày rút vốn theo từng khế ước nhận nợ. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo. Số dư nợ gốc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 191.232.073.223 VND.
- Khoản vay tín chấp từ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng theo Hợp đồng tín dụng số LD1208000313 ngày 21 tháng 3 năm 2012 với hạn mức tín dụng là 35 tỷ VND. Lãi suất khoản vay được quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ. Khoản vay được sử dụng để bổ sung vốn lưu động, thanh toán tiền nhập khẩu nguyên vật liệu sản xuất thép. Thời hạn vay không quá 6 tháng kể từ ngày rút vốn theo từng khế ước nhận nợ. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo. Số dư gốc vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 146.138.802.167 VND.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**20. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN (Tiếp theo)**

- Khoản vay tín chấp từ Ngân hàng Sumitomo Mitsui Banking Corporation theo Hợp đồng tín dụng ngày 01 tháng 02 năm 2008 với hạn mức tín dụng là 20 triệu USD, chịu lãi suất bằng lãi suất huy động vốn tối đa 3 tháng của Ngân hàng Sumitomo Mitsui Banking Corporation + 2,2%/năm. Khoản vay này có thời hạn 56 tháng kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2008 đến ngày 30 tháng 9 năm 2012 và được gia hạn đến ngày 30 tháng 9 năm 2013 theo Thư sửa đổi hợp đồng tín dụng tháng 10 năm 2012. Khoản vay được sử dụng để thanh toán tiền nhập khẩu nguyên vật liệu sản xuất thép. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo. Số dư nợ gốc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 224.166.598.656 VND.
- Khoản vay tín chấp từ Ngân hàng TNHH Indovina theo Hợp đồng tín dụng số 2016/IVBĐĐ-HĐHM/2012 ngày 01 tháng 02 năm 2012 với hạn mức tín dụng là 15.000.000 USD, chịu lãi suất 6%/năm áp dụng đối với rút vốn bằng USD. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là đến hết ngày 01 tháng 02 năm 2013. Khoản vay được sử dụng để thanh toán tiền nhập khẩu nguyên vật liệu sản xuất thép. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo. Khoản vay này đáo hạn năm 2013. Số dư nợ gốc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 285.194.159.100 VND.
- Khoản vay tín chấp từ Ngân hàng TMCP Á Châu theo Hợp đồng tín dụng số SGD.DN.240212/MMLC ngày 05 tháng 3 năm 2012 với hạn mức tín dụng là 730 tỷ VND hoặc USD tương đương và 15 triệu USD (trong đó hạn mức cho vay không vượt 730 tỷ đồng hoặc USD tương đương và hạn mức bảo lãnh bằng các hình thức bảo lãnh không vượt 15 triệu USD). Thời hạn rút vốn là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, thời hạn cho vay theo từng khế ước nhận nợ là 6 tháng kể từ ngày rút vốn. Lãi suất khoản vay được quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ. Khoản vay được sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo. Số dư nợ gốc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 75.393.704.550 VND và 9.026.702 USD (tương đương với 188.008.138.842 VND).
- Khoản vay Công ty Cổ phần Giao nhận Ngoại thương theo Hợp đồng vay số 05/HDCV/012.2012 ngày 05 tháng 9 năm 2012 với số tiền là 65 tỷ đồng. Thời hạn vay từ ngày 05 tháng 12 năm 2012 đến ngày 04 tháng 3 năm 2013. Khoản vay này chịu lãi suất 11%/năm, có thể điều chỉnh hàng tháng tùy theo điều kiện của thị trường. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo. Số dư nợ gốc vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 65.000.000.000 VND.

**21. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Thuế giá trị gia tăng	26.718.131.001	8.337.275.883
Thuế xuất, nhập khẩu	56.856.301	5.176.082.757
Thuế thu nhập cá nhân	2.109.852.721	1.239.940.306
	<b>28.884.840.023</b>	<b>14.753.298.946</b>

**22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Phải trả chi phí lãi vay	11.053.136.649	109.911.479.132
Phải trả chi phí điện nước	13.257.048.438	8.603.991.994
Trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	1.021.176.304	-
Phải trả chi phí vận chuyển, xếp dỡ, giám định	4.124.375.642	8.494.115.178
Trích trước hỗ trợ phí bảo lãnh ngân hàng	4.369.792.416	1.469.126.250
Trích trước tiền chiết khấu sản lượng phải trả cho khách hàng	2.232.925.380	-
Phải trả tiền thuê đất	1.236.610.200	146.209.910
Phải trả phí tư vấn phát hành trái phiếu	1.022.727.273	-
Các khoản khác	3.467.822.460	2.941.197.202
	<b>41.785.614.762</b>	<b>131.566.119.666</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**23. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC**

	<b>31/12/2012</b>	<b>31/12/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Kinh phí công đoàn	1.286.567.100	1.567.343.932
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế và Bảo hiểm thất nghiệp	16.337.193	23.381.798
Phải trả về cổ phần hóa (i)	559.558.158.555	583.917.008.684
Chênh lệch đánh giá tăng tài sản góp vốn vào Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê (ii)	45.086.804.761	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5.590.116.579	2.630.116.579
Các khoản phải trả khác	10.105.858.765	2.510.163.026
	<b>621.643.842.953</b>	<b>597.373.292.834</b>

- (i) Phải trả về cổ phần hóa phản ánh số tiền thu từ bán cổ phần thuộc vốn Nhà nước tại Tổng Công ty khi thực hiện bán đấu giá cổ phần lần đầu để thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần. Trong kỳ, Tổng Công ty đã nộp tiền về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp Trung ương theo Công văn số 209/VNS-TCKT ngày 28 tháng 2 năm 2012 với số tiền là 13 tỷ VND, điều chỉnh giảm giá trị định giá khoản đầu tư vào Công ty TNHH Nasteel Vina tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần với số tiền 18 tỷ VND (xem Thuyết minh số 16), nhận tiền nộp về cổ phần hóa của Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên với số tiền là 6 tỷ VND và nhận khoản thu từ cổ phần hóa của Công ty Tư vấn Thiết kế luyện kim với số tiền là 1,3 tỷ VND. Theo đó, số phải trả về cổ phần hóa tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 giảm khoảng 24 tỷ VND. Đến thời điểm hiện tại, Tổng Công ty chưa được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần nên số phải trả về cổ phần tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 chưa bao gồm các điều chỉnh liên quan đến việc quyết toán cổ phần hóa.
- (ii) Trong năm, Tổng Công ty đã góp thêm vốn vào Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê bằng tài sản góp vốn là giá trị tài liệu nghiên cứu Dự án khả thi khai thác mỏ sắt Thạch Khê. Tài sản góp vốn đã được Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê phê duyệt theo Quyết định số 05 ngày 24 tháng 8 năm 2012 với giá trị là 81.142.574.761 VND, tăng 45.086.804.761 VND so với giá trị gốc. Phần giá trị định giá tăng thêm so với giá gốc tài sản góp vốn được Tổng Công ty theo dõi trên khoản mục "Phải trả ngắn hạn khác". Khi Tổng Công ty được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa, giá trị này sẽ được điều chỉnh tương ứng.

**24. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC**

	<b>31/12/2012</b>	<b>31/12/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải trả Ngân sách Nhà nước (i)	603.855.529.103	630.970.957.233
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	97.164.510	123.983.480
	<b>603.952.693.613</b>	<b>631.094.940.713</b>

- (i) Phản ánh khoản phải trả Ngân sách Nhà nước về giá trị quyền sử dụng đất đối với các lô xin giao đất có thu tiền sử dụng đất theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 6 năm 2010. Trong đó, ngoại trừ lô đất tại số 19/20 đường Tự Quyết, phường 17, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh đã được UBND thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt giá trị quyền sử dụng đất năm 2011 và lô đất tại số 120 đường Hoàng Quốc Việt, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội đã được UBND thành phố Hà Nội phê duyệt giá trị quyền sử dụng đất trong năm 2012, các lô đất còn lại với tổng nguyên giá là 473.488.257.975 VND đều chưa được phê duyệt giá trị bởi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Theo đó, số tiền phải trả Ngân sách Nhà nước có thể thay đổi khi Tổng Công ty được chính thức giao đất và thực hiện xong các thủ tục với cơ quan Nhà nước địa phương.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

## 25. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Vay dài hạn	835.348.890.018	1.354.377.708.322
Trái phiếu phát hành	508.380.212.600	1.404.417.678.936
<b>Cộng</b>	<b>1.343.729.102.618</b>	<b>2.758.795.387.258</b>
Trừ:		
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	(430.742.808.346)	(519.028.818.304)
- Trái phiếu đến hạn (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	-	(1.395.740.333.336)
	<b>912.986.294.272</b>	<b>844.026.235.618</b>

Các khoản vay và nợ dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Trong vòng một năm	430.742.808.346	1.914.769.151.640
Trong năm thứ hai	331.222.962.648	430.742.808.346
Từ ba năm đến năm thứ năm	573.383.119.024	404.606.081.672
Sau năm năm	8.380.212.600	8.677.345.600
	<b>1.343.729.102.618</b>	<b>2.758.795.387.258</b>
Trừ số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày trên khoản nợ ngắn hạn)	(430.742.808.346)	(1.914.769.151.640)
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>912.986.294.272</b>	<b>844.026.235.618</b>

Chi tiết các khoản vay dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

- Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. HCM theo Hợp đồng tín dụng số 1430/TD2/02CN ngày 27 tháng 9 năm 2002 với hạn mức tín dụng là 51.578.000 USD, chịu lãi suất SIBOR USD 6 tháng + 1,7%/năm. Khoản vay được sử dụng để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy thép cán nguội Phú Mỹ. Thời hạn vay là 144 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên. Khoản vay này được đảm bảo bằng toàn bộ nhà xưởng, hệ thống máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất thuộc Nhà máy Thép cán nguội Phú Mỹ. Số dư nợ gốc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 12.496.646 USD tương đương với 260.280.138.306 VND (bao gồm cả nợ dài hạn đến hạn trả).

Tổng Công ty đã ký Hợp đồng hoán đổi lãi suất số 1430/TD2/02CN ngày 27 tháng 9 năm 2002 với Ngân hàng Ngân hàng Sumitomo Mitsui Banking Corporation để ngừa rủi ro lãi suất cho hợp đồng tín dụng này.

- Khoản vay dài hạn theo Hợp đồng tín dụng hợp vốn số 01/03 ngày 01 tháng 11 năm 2002 và các hợp đồng bổ sung điều chỉnh số 01/BS, 02/BS, 03/BS, 04/BS, 05/BS, 06/BS, 07/BS giữa Tổng Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với số tiền vay bằng VND là 281.158.300.000 VND, chịu lãi suất là lãi suất tiết kiệm VND bình quân 12 tháng trả lãi sau của các Ngân hàng + 2,5%/năm và số tiền vay bằng USD là 28.969.000 USD, chịu lãi suất là lãi suất tiết kiệm USD bình quân 12 tháng trả lãi sau + 2,0%/năm. Khoản vay được sử dụng để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy Thép Phú Mỹ. Thời hạn vay là 120 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên và sẽ đáo hạn tháng 5 năm 2013. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư nợ gốc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 18.403.415.423 VND và 3.120.273 USD, tương đương với 64.989.054.375 VND (chỉ bao gồm nợ dài hạn đến hạn trả).



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**25. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (Tiếp theo)**

- Khoản vay từ Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu theo Hợp đồng vay vốn tín dụng đầu tư phát triển số 29/HĐTĐ/TW ngày 06 tháng 11 năm 2002 với tổng số tiền vay là 100 tỷ VND. Khoản vay được sử dụng để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy Thép Phú Mỹ. Lãi suất cho vay trong hạn là 7,8%/năm. Thời hạn vay là 156 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư nợ gốc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 273.322.645.620 VND (bao gồm cả nợ dài hạn đến hạn trả).
- Khoản vay từ Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu theo Hợp đồng vay vốn tín dụng đầu tư phát triển số 28/HĐTĐ/TW ngày 16 tháng 01 năm 2003 với tổng số tiền vay là 600 tỷ VND. Khoản vay được sử dụng để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy Thép Cán nguội Phú Mỹ. Lãi suất cho vay trong hạn là 5,4%/năm. Thời hạn vay là 156 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư nợ gốc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 123.979.119.024 VND (bao gồm cả nợ dài hạn đến hạn trả).
- Khoản vay vốn ODA từ Quỹ Hỗ trợ Phát triển theo Hợp đồng tín dụng số 01/2003/HĐTD-ODA ngày 16 tháng 1 năm 2003 với tổng hạn mức tín dụng là 20 triệu USD. Thời hạn vay là 12 năm kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2003, ân hạn 2 năm. Lãi suất cho vay là 6,5%/năm. Khoản vay được sử dụng để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy Thép Cán nguội Phú Mỹ. Số dư nợ gốc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 1.281.137 USD, tương đương với 26.683.517.270 VND (bao gồm cả nợ dài hạn đến hạn trả).
- Khoản vay vốn ODA từ Quỹ Hỗ trợ Phát triển theo Hợp đồng tín dụng số 01/2005/HĐTD-ODA ngày 18 tháng 5 năm 2005 với tổng hạn mức tín dụng là 13 triệu USD. Thời hạn vay là 12 năm kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2003, ân hạn 3 năm. Lãi suất cho vay là 6,5%/năm. Khoản vay được sử dụng để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy Thép cán nguội Phú Mỹ. Số dư nợ gốc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 3.250.000 USD, tương đương với 67.691.000.000 VND (bao gồm cả nợ dài hạn đến hạn trả).
- Trái phiếu phát hành với tổng giá trị là 500 tỷ đồng, thời hạn 3 năm kể từ ngày 28 tháng 12 năm 2012 đến ngày 28 tháng 12 năm 2015. Kỳ tính lãi trái phiếu được xác định là 03 tháng một kỳ. Lãi suất áp dụng cho hai kỳ tính lãi đầu tiên là 16%/năm và cho các kỳ tính lãi tiếp theo là lãi suất tham chiếu cộng biên độ 4%/năm. Lãi suất tham chiếu được xác định bằng trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm bằng đồng Việt Nam trả lãi sau kỳ hạn 12 tháng của 04 ngân hàng lớn nhất Việt Nam.

**26. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Lỗ lũy kế sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2012	6.780.000.000.000	6.034.031.236	6.786.034.031.236
Lỗ trong năm	-	(538.427.252.964)	(538.427.252.964)
Thay đổi khác		(116.396.454)	(116.396.454)
Số dư tại ngày 31/12/2012	6.780.000.000.000	(532.509.618.182)	6.247.490.381.818

**Vốn đầu tư**

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu như sau

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh		Vốn đã góp tại ngày			
	VND	%	31/12/2012		31/12/2011	
	VND	%	VND	%	VND	%
Thuộc sở hữu Nhà nước	6.368.440.340.000	93,9%	6.368.440.340.000	93,9%	6.368.440.340.000	93,9%
Các cổ đông khác	411.559.660.000	6,1%	411.559.660.000	6,1%	411.559.660.000	6,1%
<b>Tổng cộng</b>	<b>6.780.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>6.780.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>6.780.000.000.000</b>	<b>100%</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

## 27. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2012 VND	2011 VND
<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>14.749.218.889.966</b>	<b>14.800.279.908.506</b>
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng	14.640.387.449.983	14.739.781.145.370
Doanh thu cung cấp dịch vụ	106.788.432.816	60.498.763.136
Doanh thu khác	2.043.007.167	-
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>96.210.707.114</b>	<b>277.657.637.226</b>
Chiết khấu thương mại	78.013.735.646	48.658.597.834
Giảm giá hàng bán	5.234.061.083	22.571.368.632
Hàng bán bị trả lại	12.962.910.385	927.644.165
Thuế xuất khẩu (i)	-	205.500.026.595
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>14.653.008.182.852</b>	<b>14.522.622.271.280</b>

- (i) Năm 2012, Tổng Công ty không xuất khẩu quặng sắt do chính sách hạn chế xuất khẩu quặng theo chỉ thị số 02/CT-TTG về việc "Tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động thăm dò, khai thác, chế biến, sử dụng và xuất khẩu khoáng sản". Theo đó, Tổng Công ty không phát sinh thuế xuất khẩu trong năm 2012.

## 28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2012 VND	2011 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	14.330.533.439.692	13.476.193.936.387
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	80.736.060.331	47.656.346.643
Giá vốn khác	252.495.850	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	3.348.684.038	-
	<b>14.414.870.679.911</b>	<b>13.523.850.283.030</b>

## 29. CHỈ PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2012 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa	13.276.249.077.584
Chi phí nhân công	151.470.068.550
Chi phí khấu hao tài sản cố định	279.115.133.748
Chi phí dịch vụ mua ngoài	593.570.253.453
Chi phí khác	139.629.033.213
	<b>14.440.033.566.548</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	2012 VND	2011 VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay và ủy thác quản lý vốn	64.005.106.788	108.380.717.218
Lãi bán hàng trả chậm	103.549.956.913	117.372.126.817
Cổ tức, lợi nhuận được chia	39.815.155.620	375.729.911.082
Lãi thu từ đầu tư cổ phiếu, trái phiếu	9.030.000.000	13.909.468.797
Lãi thu từ thanh lý khoản đầu tư	10.873.005.977	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.658.875.409	5.000.910.709
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	503.909.895	17.111.369.219
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	247.322.139
	<b>230.436.010.602</b>	<b>637.751.825.981</b>

**31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	2012 VND	2011 VND
Chi phí lãi vay	662.777.628.034	876.333.495.162
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	4.991.862.832	7.229.335.626
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	50.441.398.354	165.356.048.665
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.989.036.759	87.381.141.809
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	7.257.427.393	191.234.388.178
Phí tư vấn và bảo lãnh phát hành trái phiếu	10.005.515.153	-
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư	956.160.000	-
Chi phí tài chính khác	3.776.295.692	21.076.321.815
	<b>742.195.324.217</b>	<b>1.348.610.731.255</b>

**32. LỢI NHUẬN KHÁC**

	2012 VND	2011 VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định	12.261.145.218	-
Chênh lệch đánh giá tăng các khoản đầu tư dài hạn	-	487.959.262.270
Thu tiền phạt, tiền bồi thường hợp đồng	20.600.682.069	9.346.489.003
Các khoản thuế được hoàn lại	4.408.124.923	28.405.936.944
Thu từ xử lý kiểm kê thừa	51.606.256.440	-
Thu từ cho thuê thương hiệu	1.962.820.364	-
Tiền thưởng giải phóng tàu nhanh	880.498.910	-
Các khoản thu nhập khác	6.567.940.914	11.496.280.170
<b>Thu nhập khác</b>	<b>98.287.468.838</b>	<b>537.207.968.387</b>
Giá trị còn lại của tài sản cố định đã thanh lý	9.013.812.932	-
Phạt thuế và truy nộp thuế	420.078.024	-
Các khoản chi phí khác	3.490.307.655	10.029.073.108
<b>Chi phí khác</b>	<b>12.924.198.611</b>	<b>10.029.073.108</b>
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>85.363.270.227</b>	<b>527.178.895.279</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

	<b>2012</b>	<b>2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho kỳ hiện tại		
Lỗ trước thuế	(538.427.252.964)	480.413.341.984
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	39.815.155.620	765.698.187.057
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	3.910.385.679	10.029.073.108
Thu nhập chịu thuế	(574.332.022.905)	(275.255.771.965)
Thuế suất thông thường	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Tổng Công ty có khoản lỗ có thể mang sang để bù trừ với lợi nhuận tính thuế trong tương lai với thời gian không quá 5 năm. Tuy nhiên, không có khoản thuế thu nhập hoãn lại nào được ghi nhận do Tổng Công ty không chắc chắn về lợi ích kinh tế trong tương lai có thể thu được từ tài sản này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**34. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

	<u>2012</u>	<u>2011</u>
	VND	VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	5.594.703.424	6.100.843.848

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	5.594.703.424	6.100.843.848
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	6.883.631.316	5.594.703.424
Sau năm năm	6.883.631.316	6.883.631.316
	<u>19.361.966.056</u>	<u>18.579.178.588</u>

Các khoản cam kết thuê hoạt động bao gồm khoản thuê mặt bằng tại KCN Phú Mỹ trong thời hạn 46 năm.

**35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 20 và số 25 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông của Tổng Công ty (bao gồm vốn góp, trừ đi lỗ lũy kế).

*Hệ số đòn bẩy tài chính*

Hệ số đòn bẩy tài chính của Tổng Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Các khoản vay	5.411.566.779.603	6.646.276.585.849
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(1.682.497.497.474)	(965.686.292.808)
Nợ thuần	3.729.069.282.129	5.680.590.293.041
Vốn chủ sở hữu	6.247.490.381.818	6.786.034.031.236
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	<u>0,60</u>	<u>0,84</u>

Các khoản vay bao gồm vay ngắn hạn và vay dài hạn.

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ 31/12/2012 VND	Giá trị ghi sổ 31/12/2011 VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.682.497.497.474	965.686.292.808
Đầu tư ngắn hạn	152.481.276.063	53.000.336.445
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.078.346.020.354	1.825.038.650.902
Đầu tư dài hạn	175.447.124.346	467.287.600.000
Tài sản tài chính khác	36.474.968.236	263.664.818.052
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.125.246.886.473</b>	<b>3.574.677.698.207</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	5.411.566.779.603	6.646.276.585.849
Phải trả người bán và phải trả khác	2.191.869.077.743	1.674.526.274.695
Chi phí phải trả	41.785.614.762	131.566.119.666
<b>Tổng cộng</b>	<b>7.645.221.472.108</b>	<b>8.452.368.980.210</b>

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

**Quản lý rủi ro tỷ giá**

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Đô la Mỹ (USD)	173.025.444.369	231.064.860.115	2.653.250.221.908	1.623.865.204.474
Euro (EUR)	475.320.743	30.004.972	10.963.012.079	16.066.489.004

**Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ**

Tổng Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đồng Đô la Mỹ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ (Tiếp theo)*

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Tổng Công ty trong trường hợp tỷ giá đồng Việt Nam tăng/giảm 10% so với các đồng tiền trên. Tỷ lệ thay đổi 10% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 10% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 10% thì (lỗ) trước thuế trong năm của Công ty sẽ tăng/giảm các khoản tương ứng như sau:

	2012	2011
	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	(248.022.477.754)	(139.280.034.436)
Euro (EUR)	(1.048.769.134)	(1.603.648.403)

*Quản lý rủi ro lãi suất*

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Tổng Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Tổng Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

*Độ nhạy của lãi suất*

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện trong bảng sau đây. Với giả định là các biến số khác không thay đổi và giả định số dư tiền vay cuối năm là số dư tiền vay trong suốt năm tài chính, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lỗ trước thuế của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 sẽ tăng/(giảm) 5.205.602.766 VND (2011: 7.788.274.766 VND).

	Tăng/(Giảm) số điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012		
VND	200	(5.205.602.766)
VND	-200	5.205.602.766
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011		
VND	200	(7.788.274.766)
VND	-200	7.788.274.766

*Quản lý rủi ro về giá*

Tổng Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

*Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tổng Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

## 35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

*Quản lý rủi ro thanh khoản*

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
<b>31/12/2012</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.682.497.497.474	-	1.682.497.497.474
Đầu tư ngắn hạn	152.481.276.063	-	152.481.276.063
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.078.346.020.354	-	1.078.346.020.354
Đầu tư dài hạn	-	175.447.124.346	175.447.124.346
Tài sản tài chính khác	36.474.968.236	-	36.474.968.236
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.949.799.762.127</b>	<b>175.447.124.346</b>	<b>3.125.246.886.473</b>
<b>31/12/2012</b>			
Các khoản vay	4.498.580.485.331	912.986.294.272	5.411.566.779.603
Phải trả người bán và phải trả khác	2.191.771.913.233	97.164.510	2.191.869.077.743
Chi phí phải trả	41.785.614.762	-	41.785.614.762
<b>Tổng cộng</b>	<b>6.732.138.013.326</b>	<b>913.083.458.782</b>	<b>7.645.221.472.108</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>(3.782.338.251.199)</b>	<b>(737.636.334.436)</b>	<b>(4.519.974.585.635)</b>
	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
<b>31/12/2011</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	965.686.292.808	-	965.686.292.808
Đầu tư ngắn hạn	53.000.336.445	-	53.000.336.445
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.825.038.650.902	-	1.825.038.650.902
Đầu tư dài hạn	-	467.287.600.000	467.287.600.000
Tài sản tài chính khác	263.664.818.052	-	263.664.818.052
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.107.390.098.207</b>	<b>467.287.600.000</b>	<b>3.574.677.698.207</b>
<b>31/12/2011</b>			
Các khoản vay	5.802.250.350.231	844.026.235.618	6.646.276.585.849
Phải trả người bán và phải trả khác	1.674.402.291.215	123.983.480	1.674.526.274.695
Chi phí phải trả	131.566.119.666	-	131.566.119.666
<b>Tổng cộng</b>	<b>7.608.218.761.112</b>	<b>844.150.219.098</b>	<b>8.452.368.980.210</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>(4.500.828.662.905)</b>	<b>(376.862.619.098)</b>	<b>(4.877.691.282.003)</b>

Ban Tổng Giám đốc đánh giá Tổng Công ty có rủi ro thanh khoản. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<b>2012</b>
	<b>VND</b>
<b>Bán hàng</b>	
<i>Công ty con</i>	
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	703.823.452.647
Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội	29.806.665.540
Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	494.827.257.490
Công ty Cổ phần Kim khí thành phố Hồ Chí Minh	96.414.850.527
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè	283.173.045.889
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức	190.423.138.233
Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa	189.850.526.724
Công ty Cổ phần Sản xuất sản phẩm mạ công nghiệp Vingal	197.531.822
Công ty Cổ phần Tôn mạ VNSTEEL Thăng Long	550.368.178.899
Công ty Cổ phần thép Tấm Miền Nam	1.454.550
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương thành phố Hồ Chí Minh	14.981.820
<i>Công ty liên kết</i>	
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	36.996.622.674
Công ty Cổ phần Cơ khí luyện Kim	996.778.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng miền Nam	1.463.387.988
Công ty TNHH Posvina	118.149.312.740
Công ty Tôn Phương Nam	1.071.729.332.612
Công ty Liên doanh Thép Tây Đô	12.472.265.000
Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	10.635.331.343
Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống nhất	5.447.757.187
Công ty TNHH Nasteelvina	185.717.292.000
Công ty TNHH Thép Vinakyocci	490.326.449.600
Công ty Liên doanh Sản xuất Thép Vinausteel	186.072.231.000
Công ty TNHH Thép VSC - POSCO (VPS)	162.657.289.641
<b>Mua hàng</b>	
<i>Công ty con</i>	
Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội	274.177.861
Công ty Cổ phần Kim khí thành phố Hồ Chí Minh	154.691.667.100
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè	314.341.798.115
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức	1.667.571.412.986
Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa	1.714.185.652.856
<i>Công ty liên kết</i>	
Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ	59.319.460.660
Công ty Cổ phần Cơ khí luyện Kim	7.185.196.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng miền Nam	8.706.383.161
Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống nhất	196.705.986.234

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

## 36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

2012

VND

**Lãi chậm trả tiền hàng, chậm trả cổ tức***Công ty con*

Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội	8.925.970
Công ty Cổ phần Kim khí thành phố Hồ Chí Minh	11.751.589
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè	2.640.592.284
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức	1.109.011.009
Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa	3.883.895.860
Công ty Cổ phần Tôn mạ VNSTEEL Thăng Long	3.487.570.261
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	8.553.689.861

*Công ty liên kết*

Công ty Cổ phần Trúc Thôn	2.370.990.755
Công ty Liên doanh Sản xuất Thép Vinausteel	1.251.600.000
Công ty Cổ phần Thép tấm lá Thống Nhất	1.268.901.539

**Cổ tức năm 2011 được chia***Công ty con*

Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội	4.021.575.000
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	71.760.000.000
- Ghi nhận năm 2011	53.820.000.000
- Ghi nhận năm 2012	17.940.000.000
Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	3.266.969.600
- Ghi nhận năm 2011	209.425
- Ghi nhận năm 2012	3.266.760.175
Công ty Cổ phần Kim khí thành phố Hồ Chí Minh	14.028.684.000
Công ty Cổ phần Sản xuất sản phẩm mạ công nghiệp Vingal	4.296.507.893
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận ngoại Thương thành phố Hồ Chí Minh	14.591.580.000
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè	3.177.143.600
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức	19.866.275.000
- Ghi nhận năm 2011	15.893.010.900
- Ghi nhận năm 2012	3.973.264.100
Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa	2.961.562.499

*Công ty liên kết*

Công ty TNHH Khoáng sản Luyện kim Việt Trung	1.181.106.677
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	5.556.096.000
Công ty Liên doanh Sản xuất Thép Vinausteel	18.000.000.000
Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ	840.000.000
Công ty Tôn Phương Nam	28.629.406.256
Công ty TNHH Posvina	8.090.223.812
Công ty Cổ phần Cơ khí luyện kim	1.638.000.000
Công ty Cổ phần Thép Tân Thuận	39.262.069
Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	2.918.375.525
Công ty Vật liệu chịu lửa Nam Ứng	4.507.576.425
Công ty Liên doanh Nippovina	695.273.666
Công ty liên doanh thép Tây Đô	70.737.931
Công ty Liên doanh Trung tâm TMQT IBC	1.087.970.367
Công ty TNHH Thép VSC- POSCO (VPS)	6.800.000.000
Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng	6.438.600.000

**Chi phí lãi trả chậm**

Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè	1.681.555.296
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức	3.593.032.168
Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa	609.868.724

**Chi phí lãi vay**

Công ty Cổ phần giao nhận kho vận Ngoại thương thành phố Hồ Chí Minh	7.782.173.101
Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	3.261.050.627

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***36. NGHIỆP VỤ VÀ SƠ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)**

Số dư chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	<b>31/12/2012</b>
	<b>VND</b>
<b>Các khoản cho vay</b>	
<i>Công ty liên kết</i>	
Công ty Cổ phần Trúc Thôn	12.010.800.409
<b>Các khoản phải thu khách hàng</b>	
<i>Công ty con</i>	
Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	38.716.771.021
Công ty Cổ phần Kim khí thành phố Hồ Chí Minh	8.368.172.395
Công ty Cổ phần Tôn mạ VSTEEL Thăng Long	158.837.069.965
<i>Công ty liên kết</i>	
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng miền Nam	995.494.593
Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống nhất	37.949.861.296
Công ty TNHH Thép Vinakyoei	25.406.180.030
<b>Các khoản phải thu khác</b>	
<i>Công ty con</i>	
Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội	1.757.583.737
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức	306.485.120
Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa	184.848.081
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	73.918.476.346
Công ty Cổ phần Tôn mạ VNSTEEL Thăng Long	12.200.934.084
Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	1.352.983.998
<i>Công ty liên kết</i>	
Công ty Cổ phần Thép tấm lá Thống Nhất	46.167.815.465
Công ty Cổ phần Trúc Thôn	6.264.993.135
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng miền Nam	947.309.885
<b>Các khoản phải trả người bán</b>	
<i>Công ty con</i>	
Công ty Cổ phần Kim khí thành phố Hồ Chí Minh	1.428.680.000
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè	9.425.969.503
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức	68.010.846.125
Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa	63.272.658.606
<i>Công ty liên kết</i>	
Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ	2.787.950.880
Công ty Cổ phần Cơ khí luyện Kim	2.422.503.900
Công ty Tôn Phương Nam	2.320.363.065
Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	777.012.758
<b>Người mua trả tiền trước</b>	
<i>Công ty con</i>	
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè	750.658.221
<b>Trả trước cho người bán</b>	
<i>Công ty con</i>	
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	70.125.000.000
<b>Phải trả khác</b>	
<i>Công ty liên kết</i>	
Công ty Liên doanh Tôn Phương Nam	767.482.463
<b>Các khoản vay</b>	
<i>Công ty con</i>	
Công ty Cổ phần giao nhận kho vận Ngoại thương thành phố Hồ Chí Minh	65.000.000.000

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

## 37. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Ngày 07 tháng 02 năm 2013, Tổng Công ty đã thanh toán toàn bộ số dư nợ gốc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 của khoản vay tín chấp từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình theo Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 14.11.2011/HĐTD/VNS-BĐ ngày 14 tháng 11 năm 2011 với số tiền là 229.954.973.544 VND.

## 38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn và Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) được trình bày cho mục đích tham khảo. Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 được tổng hợp từ báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 9 năm 2011, là giai đoạn Tổng Công ty hoạt động dưới hình thức doanh nghiệp Nhà Nước và báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 10 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011, là giai đoạn Tổng Công ty chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần. Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh số liệu trong kỳ này. Cụ thể như sau:

Đơn vị: VND

Nội dung	Mã	31/12/2011 (Trước phân loại lại)	Điều chỉnh	31/12/2011 (Sau phân loại lại)
Vay và nợ ngắn hạn	311	4.406.510.016.895	1.395.740.333.336	5.802.250.350.231
Vay và nợ dài hạn	334	2.239.766.568.954	(1.395.740.333.336)	844.026.235.618

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, khoản trái phiếu phát hành với mệnh giá là 1.400 tỷ đồng và chiết khấu trái phiếu là 4.259.666.664 VND được phân loại sang nợ dài hạn đến hạn trả do khoản trái phiếu này đáo hạn trong năm 2012.


Lê Anh Minh  
Người lập biểu

Nguyễn Thanh Phong  
Kế toán trưởng

Lê Phú Hưng  
Tổng Giám đốc

Ngày 23 tháng 3 năm 2013